

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP HUYỆN*(Kèm theo Quyết định số 780 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)***Thang điểm****1000** Tổng số: 68 chỉ số thành phần

| STT | Thông tin/Chỉ số/Chỉ số thành phần | Thông tin | | | | |
|-----------|--|--------------------|-----------------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------|
| I | Thông tin chung | | | | | |
| 1 | Tên huyện, thành phố | | | | | |
| 2 | Địa chỉ liên hệ chính thức | | | | | |
| 3 | Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức | | | | | |
| 4 | Số lượng dân số | | | | | |
| 5 | Số lượng dân số trong độ tuổi lao động | | | | | |
| 6 | Số lượng hộ gia đình | | | | | |
| 7 | Số lượng xã và tương đương | | | | | |
| 8 | Số lượng thôn, xóm và tương đương | | | | | |
| 9 | Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc | | | | | |
| 10 | Số lượng công chức | | | | | |
| 11 | Số lượng viên chức | | | | | |
| 12 | Số lượng máy chủ vật lý | | | | | |
| 13 | Số lượng máy trạm | | | | | |
| 14 | Số lượng hệ thống thông tin | | | | | |
| 15 | Số lượng doanh nghiệp | | | | | |
| 16 | Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa | | | | | |
| 17 | Số lượng điểm phục vụ bưu chính | | | | | |
| 18 | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số (tỷ đồng) | | | | | |
| 19 | Số lượng thủ tục hành chính | | | | | |
| 20 | Thông tin liên hệ của huyện, thành phố | | | | | |
| | Họ tên người chịu trách nhiệm cung cấp | | | | | |
| | Đơn vị công tác | | | | | |
| | Chức vụ | | | | | |
| | Điện thoại liên hệ | | | | | |
| | Email | | | | | |
| II | Chỉ số đánh giá | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm | Điểm tự đánh giá | Tài liệu kiểm chứng | Ghi chú |
| 1 | Nhận thức số | 100 | | | | |

| | | | | | | |
|-----|--|----|--|--|--|-----------------------|
| 1.1 | Người đứng đầu cấp huyện (Bí thư/Chủ tịch huyện/thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của cấp huyện | 10 | <ul style="list-style-type: none"> - Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch cấp Huyện: Điểm tối đa - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch cấp Huyện: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo cấp Huyện: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng VH&TT cung cấp |
| 1.2 | Người đứng đầu huyện chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị | 20 | <ul style="list-style-type: none"> - Bí thư/Chủ tịch tham gia đầy đủ các phiên họp của tỉnh về Chuyển đổi số: 1/2 * Điểm tối đa - Bí thư/Chủ tịch chủ trì các cuộc họp về CDS của Huyện: 1/2 * Điểm tối đa - Bí thư/Chủ tịch không tham gia đầy đủ các phiên họp của tỉnh về Chuyển đổi số: 0 điểm - Bí thư/Chủ tịch không chủ trì các cuộc họp về CDS của Huyện: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng VH&TT cung cấp |
| 1.3 | Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp huyện (Chủ tịch Huyện/thành phố) ký | 20 | <ul style="list-style-type: none"> a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp huyện (Chủ tịch Huyện/thành phố) ký; b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của cấp huyện; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng VH&TT cung cấp |
| 1.4 | Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động | 5 | <ul style="list-style-type: none"> - Có tổ chức: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Trung tâm VH&TTDL&T T |
| 1.5 | Trang TTĐT của huyện có chuyên mục về chuyển đổi số | 10 | <ul style="list-style-type: none"> - Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: 1/2 *Điểm tối đa; + Dưới 10: 1/4* Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm | | Danh sách tin/bài | Trung tâm VH&TTDL&T T |
| 1.6 | Hệ thống truyền thanh cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số | 15 | <ul style="list-style-type: none"> - Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm | | Trích dẫn kênh phát thanh/đường link về chuyên mục | Trung tâm VH&TTDL&T T |

| | | | | | | |
|----------|--|------------|--|--|---|-------------------------------------|
| 1.7 | Tần suất hệ thống truyền thanh cấp huyện phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số | 20 | - Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm | | Danh sách tin/bài | Trung tâm VH&TTDL&T T |
| 2 | Thể chế số | 100 | | | | |
| 2.1 | Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của cấp Huyện | 20 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng VH&TT cung cấp |
| 2.2 | Kế hoạch/chương trình/đề án 5 năm của của cấp Huyện về chuyển đổi số | 20 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng VH&TT cung cấp |
| 2.3 | Kế hoạch/chương trình/đề án hằng năm của cấp Huyện về chuyển đổi số | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng VH&TT cung cấp |
| 2.4 | Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số trên địa bàn theo chỉ đạo, hướng dẫn của UBND tỉnh | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng VH&TT cung cấp |
| 2.5 | Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số trên địa bàn | 10 | - Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Không tổ chức: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh như: kế hoạch tổ chức các hội thảo, hội nghị, tập huấn,... | Phòng VH&TT cung cấp |
| 2.6 | Ban hành chính sách về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số trên địa bàn | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng VH&TT cung cấp |
| 2.7 | Ban hành chính sách (hoặc có sáng kiến mới) để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) trên địa bàn | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng VH&TT cung cấp |
| 2.8 | Ban hành chính sách để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số trên địa bàn | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng Tài chính - Kế hoạch cung cấp |
| 3 | Hạ tầng số | 100 | | | | |

| | | | | | | |
|-----|---|------------|---|--|------------------------------|---|
| 3.1 | Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng | 40 | <p>a= Số lượng UBND cấp xã của cấp Huyện kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng; b= Tổng số UBND cấp xã của cấp Huyện; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p> | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Viettel Kon Rẫy; trung tâm Viễn thông Kon Rẫy - Kon Plông; Bưu điện huyện |
| 3.2 | Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung | 40 | <p>1. Triển khai nền tảng số - a= Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa 2. Mô hình triển khai - c= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; - d=Số lượng nền tảng số; - Tỷ lệ=c/d; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Huyện (LGSP); 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng hợp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức</p> | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Viettel Kon Rẫy; trung tâm Viễn thông Kon Rẫy - Kon Plông; Bưu điện huyện |
| 3.3 | Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số | 20 | <p>1. Triển khai nền tảng số - a= Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa 2. Mô hình triển khai - a= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; - b=Số lượng nền tảng số; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa</p> | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Viettel Kon Rẫy; trung tâm Viễn thông Kon Rẫy - Kon Plông; Bưu điện huyện |
| 4 | Nhân lực số | 100 | | | | |

| | | | | | | |
|-----|--|----|---|--|---|-----------------------|
| 4.1 | Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã | 20 | - Đã có Tô công nghệ số cộng đồng đến mức xã: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng VH&TT cung cấp |
| 4.2 | Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm | 20 | - Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng VH&TT cung cấp |
| 4.3 | Phòng Văn hóa và Thông tin có chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số | 10 | - Đã có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng VH&TT cung cấp |
| 4.4 | Phòng Văn hóa và Thông tin có phân công công chức thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số | 10 | - Đã có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng VH&TT cung cấp |
| 4.5 | Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách (hoặc kiêm nhiệm) về chuyển đổi số; An toàn thông tin mạng | 10 | a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; An toàn thông tin mạng b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; An toàn thông tin mạng c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; An toàn thông tin mạng d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; An toàn thông tin mạng e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f); - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng Nội vụ cung cấp |
| 4.6 | Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số | 10 | a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa | | Văn bản cử cán bộ tham gia; kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức | Phòng Nội vụ cung cấp |
| 4.7 | Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số | 10 | a= Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn; b= Tổng số người trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa | | Báo cáo thống kê tổng số người dân được tập huấn | |

| | | | | | | |
|----------|---|------------|---|--|---|---------------------------|
| 4.8 | Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số trên nền tảng OneTouch (của Bộ Thông tin và Truyền thông) | 10 | a= Tổng dân số; b= Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản; - Tỷ lệ= b/a ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa | | Báo cáo thống kê tổng số người dân được tập huấn | |
| 5 | An toàn thông tin mạng | 100 | | | | |
| 5.1 | Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ | 15 | - a = Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ cấp độ; - b = Tổng số lượng hệ thống thông tin của cơ quan quản lý; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm đánh giá= Tỷ lệ * Điểm tối đa | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Văn phòng HĐND&UBND huyện |
| 5.2 | Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt | 15 | a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCD đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Văn phòng HĐND&UBND huyện |
| 5.3 | Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và kết nối chia sẻ dữ liệu với Hệ thống Giám sát ATTT tỉnh Kon Tum (SOC) | 10 | a= Tổng số máy chủ có cài đặt phòng chống mã độc; b= Tổng số máy chủ trong CQNN; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa | | Thông kê số liệu | Văn phòng HĐND&UBND huyện |
| 5.4 | Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và kết nối chia sẻ dữ liệu với Hệ thống Giám sát ATTT tỉnh Kon Tum (SOC) | 10 | a= Tổng số máy trạm có cài đặt phòng chống mã độc; b= Tổng số máy trạm trong CQNN; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa | | Thông kê số liệu | Văn phòng HĐND&UBND huyện |
| 5.5 | Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng | 10 | a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng VH&TT cung cấp |
| 5.6 | Tham gia các cuộc diễn tập an toàn thông tin | 10 | - Tham gia đầy đủ: Điểm tối đa; - Không tham gia (hoặc tham gia không đầy đủ): 0 điểm | | Văn bản cử cán bộ tham gia, kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức | Phòng VH&TT cung cấp |

| | | | | | | |
|----------|--|------------|--|--|---|-------------------------------------|
| 5.7 | Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước | 15 | <p>a= Số lượng sự cố đã xử lý; b= Tổng số các sự cố (gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p> | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng VH&TT cung cấp |
| 5.8 | Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (tối thiểu 10% chi CNTT (Chỉ thị 14/CT-TTg của TTCP) | 15 | <p>a= Kinh phí đầu tư từ NSNN chi cho ATTT (tỷ đồng); b= Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT (tỷ đồng); c=Tổng chi từ NSNN cho Chuyển đổi số (tỷ đồng). - Tỷ lệ=(a+b)/c; - Điểm=Tỷ lệ*100%. Thang điểm: Mức 1 \geq 10 % (điểm tối đa) Mức 2 \geq 7% (70% điểm) Mức 3 \geq 3% (30% điểm) Mức 4 <3% (0 điểm)</p> | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng Tài chính - Kế hoạch cung cấp |
| 6 | Hoạt động chính quyền số | 200 | | | | |
| 6.1 | Trang TTĐT của Huyện đáp ứng cầu chức năng, tính năng kỹ thuật; cung cấp thông tin đầy đủ theo quy định của Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022 | 10 | <p>- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 2/5*Điểm tối đa; - Cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định: 2/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, cung cấp thông tin không đầy đủ, chưa chuyển đổi IPV6: 0 điểm (theo từng nội dung)</p> | | Báo cáo kết quả thực hiện Nghị định 42/2022/NĐ-CP | Trung tâm VH&TTDL&T cung cấp |
| 6.2 | Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP) | 10 | <p>a= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP; b= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung; - Tỷ lệ = a/b. - Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa</p> | | Hồ sơ đăng ký; Hệ thống LGSP cung cấp | Phòng VH&TT cung cấp |
| 6.3 | Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ | 20 | <p>a= Tổng số DVCTT (gồm toàn trình hoặc một phần) của cơ quan, đơn vị; b= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ; c= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ; - Tỷ lệ=(b+c)/a - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p> | | Đơn vị báo cáo; Trung tâm HCC tỉnh thẩm định | Văn phòng HỘND&UBND huyện |

| | | | | | | |
|-----|--|----|--|--|--|----------------------------------|
| 6.4 | Tỷ lệ hồ sơ giải quyết toàn trình | 20 | <p>a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm toàn trình hoặc một phần) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Sở, ban, ngành;</p> <p>b= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC toàn trình;</p> <p>- Tỷ lệ=b/a</p> <p>- Điểm=</p> <p>+ Tỷ lệ$\geq 80\%$: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ$< 80\%$: Tỷ lệ/$80\% \times$Điểm tối đa</p> | | Đơn vị báo cáo; Trung tâm HCC tỉnh thẩm định | Văn phòng HĐND&UB ND huyện |
| 6.5 | Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT | 10 | <p>Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp khi đến nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã sẽ thực hiện đánh giá mức độ hài lòng trên thiết bị đánh giá tại các quầy hoặc trên Cổng dịch vụ công trực tuyến</p> <p>a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng;</p> <p>b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT;</p> <p>- Tỷ lệ=b/a</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p> | | Đơn vị báo cáo; Trung tâm HCC tỉnh thẩm định | Văn phòng HĐND&UB ND huyện |
| 6.6 | Thực hiện đầy đủ các loại báo cáo theo yêu cầu trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh | 20 | <p>- Thực hiện đầy đủ các loại báo cáo: Điểm tối đa;</p> <p>- Không thực hiện (hoặc thực hiện không đầy đủ): 0 điểm</p> | | Đơn vị báo cáo; Trung tâm HCC tỉnh thẩm định | Văn phòng HĐND&UB ND huyện |
| 6.7 | Tỷ lệ xử lý hồ sơ công việc (trừ văn bản mật) trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc qua mạng được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng | 20 | <p>- 100%: Điểm tối đa;</p> <p>- Từ 80% đến dưới 100%: Điểm đánh giá =Tỷ lệ * Điểm tối đa;</p> <p>- Dưới 80%: 0 điểm</p> | | Đơn vị báo cáo; Văn phòng UBND tỉnh thẩm định | Văn phòng HĐND&UB ND huyện |
| 6.8 | Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ hỗ trợ trao đổi công việc. | 10 | <p>- a= Số cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ</p> <p>- b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị;</p> <p>Tỷ lệ= a/b</p> <p>Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p> | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Văn phòng HĐND&UB ND huyện |

| | | | | | | |
|------|--|----|--|--|------------------------------|---|
| 6.9 | Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến cấp huyện và đến từng thiết bị cá nhân | 10 | Nền tảng họp trực tuyến cho phép người dùng kết nối phiên họp trực tuyến thông qua thiết bị hội nghị truyền hình chuyên dụng hoặc thiết bị cá nhân (máy tính, điện thoại,...) - Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Văn phòng HĐND&UBND huyện |
| 6.10 | Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước | 10 | - Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước. | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Văn phòng HĐND&UBND huyện |
| 6.11 | Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp do tỉnh triển khai | 10 | - Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Viettel Kon Rẫy; trung tâm Viễn thông Kon Rẫy - Kon Plông; Bưu điện huyện |
| 6.12 | Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức do tỉnh triển khai | 10 | - Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Viettel Kon Rẫy; trung tâm Viễn thông Kon Rẫy - Kon Plông; Bưu điện huyện |
| 6.13 | Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số | 10 | - Mỗi hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng AI để phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung phục vụ quản lý, ra quyết định: 1 điểm; - Tổng điểm không quá Điểm tối đa. | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Viettel Kon Rẫy; trung tâm Viễn thông Kon Rẫy - Kon Plông; Bưu điện huyện |

| | | | | | |
|------|---|------------|--|------------------------------|-------------------------------------|
| 6.14 | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số của địa phương | 30 | <p>a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (triệu đồng)</p> <p>b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (triệu đồng);</p> <p>c= Tổng chi ngân sách nhà nước (triệu đồng);</p> <p>- Tỷ lệ=(a+b)/c;</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ\geq1%: Điểm tối đa;</p> <p>- Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa.</p> <p>Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước.</p> | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng Tài chính - Kế hoạch cung cấp |
| 7 | Hoạt động kinh tế số | 150 | | | |
| 7.1 | Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP | 20 | <p>a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng);</p> <p>b = Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng);</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>Tỷ lệ \geq 20%: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ < 20%: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ</p> | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng Tài chính - Kế hoạch cung cấp |
| 7.2 | Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT) | 20 | <p>a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)</p> <p>b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b.</p> <p>Tỷ lệ \geq 5%: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ < 5%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ</p> | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng Tài chính - Kế hoạch cung cấp |
| 7.3 | Số lượng doanh nghiệp nền tảng số | 10 | <p>a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn</p> <p>b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>Tỷ lệ \geq 10%: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ < 10: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ</p> | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng Tài chính - Kế hoạch cung cấp |
| 7.4 | Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx | 10 | <p>a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn</p> <p>b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b.</p> <p>Tỷ lệ \geq 10%: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ < 10%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ</p> | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng Tài chính - Kế hoạch cung cấp |
| 7.5 | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số | 10 | <p>a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn</p> <p>b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b.</p> <p>Tỷ lệ \geq 50%: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ < 50%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ</p> | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng Tài chính - Kế hoạch cung cấp |

| | | | | | | |
|------|--|----|--|--|--------------------------------|---|
| 7.6 | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử | 10 | a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 80\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng Tài chính - Kế hoạch cung cấp |
| 7.7 | Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử | 10 | a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử b = Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa | | Báo cáo của Chi cục thuế huyện | Chi cục thuế huyện |
| 7.8 | Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định | 10 | a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Bưu điện huyện cung cấp |
| 7.9 | Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vô sò và Postmart | 10 | a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vô Sò và Postmart tại địa bàn; b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Viettel Kon Rẫy; trung tâm Viễn thông Kon Rẫy - Kon Plông; Bưu điện huyện |
| 7.10 | Số lượng tên miền .vn | 10 | a. Tổng số tên miền .vn trên địa bàn b. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn Tỷ lệ = a/b - Địa phương có tỷ lệ cao nhất: điểm tối đa - Các địa phương còn lại: điểm = tỷ lệ của địa phương/tỷ lệ của địa phương cao nhất * điểm tối đa | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Viettel Kon Rẫy; trung tâm Viễn thông Kon Rẫy - Kon Plông; Bưu điện huyện |
| 7.11 | Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số | 10 | a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng Tài chính - Kế hoạch cung cấp |

| | | | | | | |
|----------|--|------------|---|--|------------------------------|---|
| 7.12 | Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số | 20 | a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng Tài chính - Kế hoạch cung cấp |
| 8 | Hoạt động xã hội số | 150 | | | | |
| 8.1 | Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử | 20 | a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; b= Tổng dân số; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ*Điểm tối đa | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Công an huyện cung cấp |
| 8.2 | Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác | 20 | a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Ngân hàng nhà nước chi nhánh huyện cung cấp |
| 8.3 | Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân | 20 | a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Viễn thông huyện; Viettel huyện cùng cấp |
| 8.4 | Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình) | 20 | a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b= Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Bưu điện huyện cung cấp |
| 8.5 | Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông | 10 | a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản; b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 70\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 70\%$: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa. | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Khảo sát, điều tra xã hội |

| | | | | | | |
|-----|---|----|--|--|------------------------------|---|
| 8.6 | Kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số | 20 | - Có bố trí kinh phí cho xã hội số: Điểm tối đa; - Chưa bố trí kinh phí: 0 điểm. | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng Tài chính - Kế hoạch cung cấp |
| 8.7 | Kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số | 20 | - Có bố trí kinh phí cho xã hội số: Điểm tối đa; - Chưa bố trí kinh phí: 0 điểm. | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Phòng Tài chính - Kế hoạch cung cấp |
| 8.8 | Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền | 20 | - Danh sách những hoạt động mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến; - Hoạt động mà người dân tham gia giải quyết hiệu quả khi có 80% phản ánh là chính xác và được giải quyết; - Mỗi hoạt động hiệu quả: 1 điểm; - Tổng điểm không quá Điểm tối đa | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Trên hệ thống https://pakn.kontum.gov.vn |

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số 780 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Thang điểm

1000 Tổng số: 49 chỉ số thành phần

| STT | Thông tin/Chỉ số/Chỉ số thành phần | Thông tin | | | | |
|-----------|--|--------------------|-----------------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------|
| I | Thông tin chung | | | | | |
| 1 | Tên xã, phường, thị trấn | | | | | |
| 2 | Địa chỉ liên hệ chính thức | | | | | |
| 3 | Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức | | | | | |
| 4 | Số lượng dân số | | | | | |
| 5 | Số lượng dân số trong độ tuổi lao động | | | | | |
| 6 | Số lượng hộ gia đình | | | | | |
| 7 | Số lượng thôn, xóm và tương đương | | | | | |
| 8 | Số lượng công chức | | | | | |
| 9 | Số lượng viên chức | | | | | |
| 10 | Số lượng máy tính | | | | | |
| 11 | Số lượng doanh nghiệp | | | | | |
| 12 | Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa | | | | | |
| 13 | Số lượng điểm phục vụ bưu chính | | | | | |
| 14 | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số (Triệu đồng) | | | | | |
| 15 | Số lượng thủ tục hành chính | | | | | |
| 16 | Thông tin liên hệ của xã, phường, thị trấn | | | | | |
| | Họ tên người chịu trách nhiệm cung cấp | | | | | |
| | Đơn vị công tác | | | | | |
| | Chức vụ | | | | | |
| | Điện thoại liên hệ | | | | | |
| | Email | | | | | |
| II | Chỉ số đánh giá | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm | Điểm tự đánh giá | Tài liệu kiểm chứng | Ghi chú |
| 1 | <i>Nhận thức số</i> | <i>100</i> | | | | |

| | | | | | | |
|----------|--|------------|--|--|--|--|
| 1.1 | Người đứng đầu xã là thành viên của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của xã | 20 | - Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch UBND cấp xã: Điểm tối đa - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch UBND cấp xã: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo cấp xã: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | |
| 1.2 | Người đứng đầu xã, phường, thị trấn chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị | 20 | - Bí thư/Chủ tịch chủ trì các cuộc họp về CDS của xã: Điểm tối đa - Bí thư/Chủ tịch không chủ trì các cuộc họp về CDS của xã: 0 điểm | | Có Biên bản họp, thông báo kết luận....: | |
| 1.3 | Văn bản điều hành về chuyển đổi số cấp xã (Chủ tịch xã, phường, thị trấn) trực tiếp ký | 20 | a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp xã (Chủ tịch) ký; b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của cấp xã; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa | | Văn bản, tài liệu chứng minh | |
| 1.4 | Trang TTĐT của xã, phường, thị trấn có chuyên mục về chuyển đổi số | 20 | - Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 10 trở lên: điểm tối đa; + Từ 05 đến 9: 1/2 *Điểm tối đa; + Dưới 5: 1/4* Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | |
| 1.5 | Tuyên truyền về chuyển đổi số trên Đài truyền thanh cấp xã (theo hướng dẫn của UBND cấp huyện) | 20 | - Thực hiện đầy đủ: Điểm tối đa; - Có thực hiện nhưng không đầy đủ: 1/2 điểm tối đa - Không có: 0 điểm | | Danh sách tin/bài | |
| 2 | Thế chế số | 100 | | | | |
| 2.1 | Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của Đảng ủy cấp xã về chuyển đổi | 20 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | |
| 2.2 | Kế hoạch triển khai chuyển đổi số cấp xã (5 năm; hàng năm) | 20 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | |
| 2.3 | Tổ chức (hoặc phối hợp tổ chức) tập huấn nâng cao nhận thức hàng năm về chuyển đổi số | 20 | - Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Không tổ chức: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | |
| 2.4 | Ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) | 20 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | |

| | | | | | | |
|----------|--|------------|--|--|---|---|
| 2.5 | Ban hành hướng dẫn khuyến khích hộ sản xuất nông nghiệp tham gia chuyển đổi số | 20 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | |
| 3 | Hạ tầng số | 100 | | | | |
| 3.1 | Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh | 10 | a= Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; b= Tổng dân số của cấp xã - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Viễn thông huyện; CN Viettel huyện |
| 3.2 | Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh | 10 | a= Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; b= Tổng số hộ gia đình của cấp xã - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Khảo sát |
| 3.3 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang | 10 | a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b= Tổng số hộ gia đình của cấp xã; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Viễn thông huyện; CN Viettel huyện; FPT |
| 3.4 | UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng | 30 | - Có kết nối: điểm tối đa - Chưa kết nối: 0 điểm | | Thông báo cước dịch vụ của 3 tháng cuối năm | |

| | | | | | | |
|----------|---|------------|--|--|------------------------------|--|
| 3.5 | Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung của tỉnh | 30 | <p>1. Triển khai nền tảng số</p> <ul style="list-style-type: none"> - a= Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa <p>2. Mô hình triển khai</p> <ul style="list-style-type: none"> - c= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; - d=Số lượng nền tảng số; - Tỷ lệ=c/d; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa <p>Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Huyện (LGSP); 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn cấp Huyện phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng hợp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức</p> | | Văn bản, tài liệu chứng minh | |
| 3.6 | Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số | 10 | <p>1. Triển khai nền tảng số</p> <ul style="list-style-type: none"> - a= Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa <p>2. Mô hình triển khai</p> <ul style="list-style-type: none"> - a= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; - b=Số lượng nền tảng số; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa | | Văn bản, tài liệu chứng minh | |
| 4 | Nhân lực số | 100 | | | | |
| 4.1 | Tổ công nghệ số cộng đồng thành lập đến xã | 10 | <ul style="list-style-type: none"> - Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng : Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | |
| 4.2 | Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm | 20 | <ul style="list-style-type: none"> a=Số thôn, làng, tổ dân phố có tổ công nghệ số cộng đồng; b= Tổng số thôn, làng, tổ dân phố trên địa bàn cấp xã - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa | | Văn bản, tài liệu chứng minh | |
| 4.3 | Tỷ lệ thành viên của Tổ công nghệ số cộng đồng được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTuoch của Bộ Thông tin và Truyền thông | 20 | <ul style="list-style-type: none"> a=Số thành viên của các tổ công nghệ số cộng đồng được phổ cập; b= Tổng số thành viên của các tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn xã - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa | | Văn bản, tài liệu chứng minh | |

| | | | | | | |
|----------|---|------------|--|--|---|--|
| 4.4 | Có phân công công chức theo dõi CNTT, chuyên đổi số | 10 | - Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | |
| 4.5 | Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số | 20 | a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa | | Văn bản cử cán bộ tham gia; kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức | |
| 4.6 | Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số trên nền tảng OneTouch (của Bộ Thông tin và Truyền thông) | 20 | ' a= Tổng dân số; b= Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch; - Tỷ lệ=b/a; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa | | Báo cáo thống kê tổng số người dân được tập huấn | |
| 5 | An toàn thông tin mạng | 100 | | | | |
| 5.1 | Ban hành văn bản tuyên truyền, phổ biến về thói quen, trách nhiệm và kỹ năng cơ bản bảo đảm an toàn thông tin cho người dân | 30 | - Đã ban hành: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | |
| 5.2 | Số CBCC cấp xã được bồi dưỡng, tập huấn về An toàn thông tin | 20 | a= Số lượng CBCC cấp xã được bồi dưỡng, tập huấn; b= Tổng số CBCC cấp xã; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa | | Văn bản cử cán bộ tham gia; kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức | |
| 5.3 | Tỷ lệ máy tính của CBCCVC cài đặt phần mềm diệt virus có bản quyền | 50 | a= Tổng số máy tính có cài đặt; b= Tổng số máy tính của cơ quan; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa | | Văn bản, tài liệu chứng minh | |
| 6 | Hoạt động chính quyền số | 200 | | | | |
| 6.1 | Trang TTĐT của Xã đáp ứng cầu chức năng, tính năng kỹ thuật; cung cấp thông tin đầy đủ theo quy định của Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022 | 10 | - Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 2/5*Điểm tối đa; - Cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định: 2/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, cung cấp thông tin không đầy đủ, chưa chuyển đổi IPV6: 0 điểm (theo từng nội dung) | | Báo cáo kết quả thực hiện Nghị định 42/2022/NĐ-CP | |

| | | | | | | |
|-----|--|----|---|--|--|--|
| 6.2 | Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ | 30 | a= Tổng số DVCTT (gồm toàn trình hoặc một phần) của cơ quan, đơn vị; b= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ; c= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ; - Tỷ lệ=(b+c)/a - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa | | Đơn vị báo cáo; Trung tâm HCC tỉnh thẩm định | |
| 6.3 | Tỷ lệ hồ sơ giải quyết toàn trình | 30 | a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm toàn trình hoặc một phần) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Sở, ban, ngành; b= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC toàn trình; - Tỷ lệ=b/a - Điểm= + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa | | Đơn vị báo cáo; Trung tâm HCC tỉnh thẩm định | |
| 6.4 | Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT | 20 | a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT; - Tỷ lệ =b/a - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa | | Đơn vị báo cáo; Trung tâm HCC tỉnh thẩm định | |
| 6.5 | Tỷ lệ xử lý hồ sơ công việc (trừ văn bản mật) trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc qua mạng được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng | 30 | - 100%: Điểm tối đa; - Từ 80% đến dưới 100%: Điểm đánh giá =Tỷ lệ * Điểm tối đa; - Dưới 80%: 0 điểm | | Đơn vị báo cáo; Văn phòng UBND tỉnh tỉnh thẩm định | |
| 6.6 | Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ hỗ trợ trao đổi công việc. | 20 | - a= Số cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ - b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị; Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa | | Văn bản, tài liệu chứng minh | |
| 6.7 | Sử dụng nền tảng họp trực tuyến của tỉnh | 10 | - Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | |
| 6.8 | Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp do tỉnh triển khai | 10 | - Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | |

| | | | | | | |
|------|--|------------|---|--|------------------------------|--------------------|
| 6.9 | Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức | 10 | - Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | |
| 6.10 | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số của địa phương | 30 | a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (triệu đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (triệu đồng); c= Tổng chi ngân sách nhà nước (triệu đồng); - Tỷ lệ=(a+b)/c; - Điểm: + Tỷ lệ>=1%: Điểm tối đa; - Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa. Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước. | | Văn bản, tài liệu chứng minh | |
| 7 | Hoạt động kinh tế số | 150 | | | | |
| 7.1 | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số (SMEdx) | 20 | a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tiếp cận và tham gia Chương trình b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 10%: điểm tối đa Tỷ lệ <10%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Khảo sát |
| 7.2 | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số | 20 | a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 50%: điểm tối đa Tỷ lệ <50%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Khảo sát |
| 7.3 | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử | 20 | a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 80%: điểm tối đa Tỷ lệ <80: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ | | Văn bản, tài liệu chứng minh | |
| 7.4 | Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử | 20 | a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử b = Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Chi cục thuế huyện |
| 7.5 | Có điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định | 20 | Có: điểm tối đa, Không có: 0 điểm | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Điểm BD VHX |

| | | | | | | |
|----------|--|------------|---|--|------------------------------|---|
| 7.6 | Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số | 30 | a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ | | Văn bản, tài liệu chứng minh | |
| 7.7 | Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số | 20 | a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ | | Văn bản, tài liệu chứng minh | |
| 8 | Hoạt động xã hội số | 150 | | | | |
| 8.1 | Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác | 20 | a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Ngân hàng nhà nước chi nhánh huyện cung cấp |
| 8.2 | Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân | 20 | a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Viễn thông huyện; Viettel huyện cùng cấp |
| 8.3 | Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình) | 20 | a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b= Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Bưu điện huyện cùng cấp |
| 8.4 | Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông | 20 | a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản; b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 70\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 70\%$: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa. | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Khảo sát, điều tra xã hội |
| 8.5 | Kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số | 30 | - Có bố trí kinh phí cho xã hội số: Điểm tối đa; - Chưa bố trí kinh phí: 0 điểm. | | Văn bản, tài liệu chứng minh | |

| | | | | | | |
|-----|---|----|--|--|------------------------------|---|
| 8.6 | Kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số | 20 | <ul style="list-style-type: none"> - Có bố trí kinh phí cho xã hội số: Điểm tối đa; - Chưa bố trí kinh phí: 0 điểm. | | Văn bản, tài liệu chứng minh | |
| 8.7 | Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền | 20 | <ul style="list-style-type: none"> - Danh sách những hoạt động mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến; - Hoạt động mà người dân tham gia giải quyết hiệu quả khi có 80% phản ánh là chính xác và được giải quyết; - Mỗi hoạt động hiệu quả: 1 điểm; - Tổng điểm không quá Điểm tối đa | | Văn bản, tài liệu chứng minh | Trên hệ thống https://pakn.kontum.gov.vn |